

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỪ NGÀY 15/12/2025 ĐẾN NGÀY 24/02/2026

STT	Mã định danh	Tên đơn vị	Hồ sơ tiếp nhận									Kết quả giải quyết						
			Tổng số	Trong đó								Tổng số	Hồ sơ đã giải quyết					
				Kỳ trước chuyển qua	Tiếp nhận trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến %	Một phần	Toàn trình	Tiếp nhận trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính	Tiếp nhận trực tuyến Trong kỳ	Tiếp nhận trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính Trong kỳ		Đúng hạn		Quá hạn			
													Số lượng	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu CCHC trên 95%	Số lượng	Tỷ lệ %	
	(1)	(2)	(3) = (5) + (9)	(4)	(5)	(6) = (5)/(3)*100	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = (13) + (15)	(13)	(14) = (13)/(12)*100		(15)	(16) = (15)/(12)*100	
1		Cấp tỉnh	82909	17806	26772	33,7	12863	13909	56137	22392	42711	34386	33381	97,1	Đạt	1005	2,9	
1	H32.01	Sở Dân tộc và Tôn giáo	4	3	4	100	0	4	0	1	0	4	4	100	Đạt	0	0	
2	H32.03	Sở Công thương	840	30	820	97,6	10	810	20	800	10	840	838	99,8	Đạt	2	0,2	
3	H32.05	Sở Giáo dục và Đào tạo	96	2	96	100	0	96	0	94	0	96	95	99	Đạt	1	1	
4	H32.08	Sở Khoa học và Công nghệ	92	53	92	100	9	83	0	39	0	68	68	100	Đạt	0	0	
5	H32.11	Sở Nội vụ	314	49	306	97,5	40	266	8	258	7	292	292	100	Đạt	0	0	
6	H32.13	Sở Tài chính	126	39	126	100	126	0	0	87	0	77	77	100	Đạt	0	0	
7	H32.16	Sở Tư pháp	312	58	38	12,2	1	37	274	37	217	215	215	100	Đạt	0	0	
8	H32.18	Sở Xây dựng	346	201	344	99,4	277	67	2	145	0	344	344	100	Đạt	0	0	
9	H32.19	Sở Y tế	524	264	519	99	85	434	5	256	4	516	516	100	Đạt	0	0	
10	H32.21	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	9	5	9	100	6	3	0	4	0	9	9	100	Đạt	0	0	
11	H32.24	Sở Nông Nghiệp và Môi Trường	74554	15656	18940	25,4	12282	6658	55614	16560	42338	62269	60323	96,9	Đạt	1946	3,1	
12	H32.25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	278	32	277	99,6	2	275	1	245	1	262	262	100	Đạt	0	0	
13	H32.53	Công an tỉnh Khánh Hòa	5381	1409	5168	96	0	5168	213	3838	134	4692	4278	91,2	Không đạt	414	8,8	
14	H32.90	Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	33	5	33	100	25	8	0	28	0	26	26	100	Đạt	0	0	
1		Cấp xã	95980	21908	84810	88,4	36585	48225	11170	70198	3874	75554	71973	95,3	Đạt	3581	4,7	
1	H32.201	UBND phường Ba Ngòi	1321	399	1177	89,1	343	834	144	829	93	846	841	99,4	Đạt	5	0,6	
2	H32.202	UBND phường Bảo An	2954	209	2843	96,2	1930	913	111	2652	93	2820	2755	97,7	Đạt	65	2,3	
3	H32.203	UBND phường Bắc Cam Ranh	1794	542	1248	69,6	454	794	546	1006	246	1381	1269	91,9	Không đạt	112	8,1	
4	H32.204	UBND phường Bắc Nha Trang	2997	756	2910	97,1	696	2214	87	2227	14	2203	2180	99	Đạt	23	1	
5	H32.205	UBND phường Cam Linh	1523	164	1513	99,3	870	643	10	1349	10	1459	1459	100	Đạt	0	0	
6	H32.206	UBND Phường Cam Ranh	849	184	778	91,6	309	469	71	653	12	753	752	99,9	Đạt	1	0,1	
7	H32.207	UBND phường Đồ Vĩnh	1635	151	1613	98,7	931	682	22	1477	7	1434	1372	95,7	Đạt	62	4,3	
8	H32.208	UBND phường Đồng Hải	1661	140	1533	92,3	857	676	128	1408	113	1564	1521	97,3	Đạt	43	2,7	
9	H32.209	UBND phường Đồng Ninh Hòa	1943	647	1638	84,3	492	1146	305	1189	107	1306	1259	96,4	Đạt	47	3,6	
10	H32.210	UBND phường Hòa Thắng	1006	304	977	97,1	259	718	29	679	23	783	633	80,8	Không đạt	150	19,2	
11	H32.211	UBND phường Nam Nha Trang	3830	955	3462	90,4	1000	2462	368	2729	146	2683	2634	98,2	Đạt	49	1,8	
12	H32.212	UBND phường Nha Trang	2593	364	2372	91,5	309	2063	221	2039	190	2210	2206	99,8	Đạt	4	0,2	
13	H32.213	UBND phường Ninh Chữ	944	120	888	94,1	410	478	56	823	1	860	758	88,1	Không đạt	102	11,9	
14	H32.214	UBND phường Ninh Hòa	3065	1185	2465	80,4	772	1693	600	1816	64	2005	1786	89,1	Không đạt	219	10,9	
15	H32.215	UBND phường Phan Rang	2743	143	2629	95,8	883	1853	776	114	2543	57	2650	2631	99,3	Đạt	19	0,7
16	H32.216	UBND phường Tây Nha Trang	2816	958	2325	82,6	405	1920	491	1630	228	1767	1733	98,1	Đạt	34	1,9	
17	H32.217	UBND xã Anh Dũng	443	67	353	79,7	269	84	90	351	25	370	356	96,2	Đạt	14	3,8	
18	H32.218	UBND xã Bắc Ai	703	100	581	82,6	392	189	122	575	28	570	538	94,4	Không đạt	32	5,6	
19	H32.219	UBND xã Bắc Ai Đông	581	127	447	76,9	250	197	134	447	7	447	359	80,3	Không đạt	88	19,7	
20	H32.220	UBND xã Bắc Ai Tây	576	99	531	92,2	213	318	45	464	13	533	506	94,9	Không đạt	27	5,1	
21	H32.221	UBND xã Bắc Khánh Vĩnh	576	143	556	96,5	258	298	20	429	4	518	515	99,4	Đạt	3	0,6	
22	H32.222	UBND xã Bắc Ninh Hòa	3242	1708	2424	74,8	484	1940	818	1516	18	1263	1030	81,6	Không đạt	233	18,4	
23	H32.223	UBND xã Cam An	1140	351	881	77,3	382	499	259	689	100	926	886	95,7	Đạt	40	4,3	
24	H32.224	UBND xã Cam Hiệp	430	120	342	79,5	199	143	88	294	16	329	321	97,6	Đạt	8	2,4	
25	H32.225	UBND xã Cam Lâm	3124	734	2788	89,2	952	1836	336	2385	5	2638	2565	97,2	Đạt	73	2,8	
26	H32.226	UBND xã Cà Ná	1248	6	1211	97	1037	174	37	1211	31	1242	1229	99	Đạt	13	1	
27	H32.227	UBND xã Công Hải	704	30	652	92,6	434	218	52	628	46	669	660	98,7	Đạt	9	1,3	
28	H32.228	UBND xã Diên Điện	1664	302	1314	79	469	845	350	1168	194	1525	1497	98,2	Đạt	28	1,8	
29	H32.229	UBND xã Diên Khánh	2054	160	1646	80,1	620	1026	408	1516	378	1960	1922	98,1	Đạt	38	1,9	
30	H32.230	UBND xã Diên Lạc	794	89	668	84,1	177	491	126	590	115	757	748	98,8	Đạt	9	1,2	
31	H32.231	UBND xã Diên Lâm	1283	480	1023	79,7	402	621	260	716	87	948	895	94,4	Không đạt	53	5,6	
32	H32.232	UBND xã Diên Thọ	953	162	749	78,6	289	460	204	696	95	902	894	99,1	Đạt	8	0,9	
33	H32.233	UBND xã Đại Lãnh	1344	337	1237	92	650	587	107	993	14	1031	1000	97	Đạt	31	3	
34	H32.234	UBND xã Đông Khánh Sơn	402	31	391	97,3	212	179	11	363	8	371	371	100	Đạt	0	0	
35	H32.235	UBND xã Hòa Tri	1440	789	1273	88,4	121	1152	167	554	97	581	442	76,1	Không đạt	139	23,9	
36	H32.236	UBND xã Phước Hữu	2457	341	2303	93,7	1425	878	154	2061	55	2126	2006	94,4	Không đạt	120	5,6	
37	H32.237	UBND xã Khánh Sơn	938	38	929	99	9	224	9	895	5	910	910	100	Đạt	0	0	
38	H32.238	UBND xã Khánh Vĩnh	576	163	528	91,7	180	348	48	394	19	494	494	100	Đạt	0	0	
39	H32.239	UBND xã Lâm Sơn	1086	140	1050	96,7	717	333	36	931	15	994	970	97,6	Đạt	24	2,4	
40	H32.240	UBND xã Mỹ Sơn	890	298	684	76,9	284	400	206	552	40	480	452	94,2	Không đạt	28	5,8	
41	H32.241	UBND xã Nam Cam Ranh	941	180	778	82,7	247	531	163	623	138	762	757	99,3	Đạt	5	0,7	
42	H32.242	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	360	66	351	97,5	189	162	9	290	4	323	321	99,4	Đạt	2	0,6	
43	H32.243	UBND xã Nam Ninh Hòa	1430	674	1240	86,7	112	1128	190	756	0	719	619	86,1	Không đạt	100	13,9	
44	H32.244	UBND xã Ninh Hải	2127	245	2065	97,1	1116	949	62	1878	4	1877	1791	95,4	Đạt	86	4,6	
45	H32.245	UBND xã Ninh Phước	2881	706	1917	66,5	1023	894	964	1874	301	2028	2003	98,8	Đạt	25	1,2	
46	H32.246	UBND xã Ninh Sơn	1907	103	1888	99	1317	571	19	1804	0	1772	1766	99,7	Đạt	6	0,3	
47	H32.247	UBND xã Phước Dinh	1258	125	1210	96,2	599	611	48	1121	12	1059	998	94,2	Không đạt	61	5,8	
48	H32.248	UBND xã Phước Hà	654	150	641	98	272	369	13	503	1	510	449	88	Không đạt	61	12	
49	H32.249	UBND xã Phước Hậu	2294	214	1972	86	1447	525	322	1946	134	1981	1948	98,3	Đạt	33	1,7	

50	H32.250	UBND xã Suối Dầu	829	128	775	93,5	467	308	54	695	6	774	730	94,3	Không đạt	44	5,7
51	H32.251	UBND xã Suối Hiệp	1253	172	1154	92,1	415	739	99	1049	32	1139	1100	96,6	Đạt	39	3,4
52	H32.252	UBND xã Tân Định	2204	1064	1767	80,2	161	1606	437	1095	45	1109	996	89,8	Không đạt	113	10,2
53	H32.253	UBND xã Tây Khánh Sơn	421	20	421	100	220	201	0	401	0	402	402	100	Đạt	0	0
54	H32.254	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	304	98	273	89,8	140	133	31	202	4	233	233	100	Đạt	0	0
55	H32.255	UBND xã Tây Ninh Hòa	1151	633	814	70,7	39	775	337	418	100	394	344	87,3	Không đạt	50	12,7
56	H32.256	UBND xã Thuận Bắc	897	30	896	99,9	530	366	1	867	0	871	862	99	Đạt	9	1
57	H32.257	UBND xã Thuận Nam	1197	174	1134	94,7	623	511	63	1023	0	897	886	98,8	Đạt	11	1,2
58	H32.258	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	503	109	465	92,4	246	219	38	379	15	439	439	100	Đạt	0	0
59	H32.259	UBND xã Tu Bồng	2003	541	2003	100	826	1177	0	1462	0	1743	1691	97	Đạt	52	3
60	H32.260	UBND xã Vạn Hưng	1554	598	1439	92,6	449	990	115	949	7	1018	807	79,3	Không đạt	211	20,7
61	H32.261	UBND xã Vạn Ninh	3052	1015	2811	92,1	1206	1605	241	2037	0	2357	1956	83	Không đạt	401	17
62	H32.262	UBND xã Vạn Thắng	1817	549	1646	90,6	662	984	171	1266	2	1440	1227	85,2	Không đạt	213	14,8
63	H32.263	UBND xã Vĩnh Hải	1098	142	1081	98,5	580	501	17	956	0	1014	956	94,3	Không đạt	58	5,7
64	H32.264	UBND xã Xuân Hải	1523	136	1137	74,7	688	449	386	1137	250	1385	1337	96,5	Đạt	48	3,5
		TỔNG CỘNG	178889	39714	111582	61,4	49448	62134	67307	92590	46585	71.194	68.334	96,0	Đạt	2.860	4,0